| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ N**<br>**TỈNH K** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **Số: 52/2023/QĐCNTTLH** | *N, ngày 06 tháng 4 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN THAM GIA HÒA GIẢI TẠI TÒA ÁN

Căn cứ các điều 32, 33, 34 và 35 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ Điều 55, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của bà Đào Thị H và ông Trần Văn Đ.

Sau khi nghiên cứu:

- Đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2023 về việc yêu cầu ly hôn của bà Đào Thị H và ông Trần Văn Đ.

- Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 21/3/2023 về thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải sau đây:

* **Người khởi kiện**: Bà **Đào Thị H -** Sinh năm 1971
*Địa chỉ: Tổ 7 Lư Cấm, phường Ngọc Hiệp, thành phố N, tỉnh K.*

*** Người bị kiện**: Ông **Trần Văn Đ -** Sinh năm 1970
*Địa chỉ: Số 09 Vạn Hòa, phường Vạn Thạnh, thành phố N, tỉnh K.*

- Các tài liệu kèm theo Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải do Hòa giải viên chuyển sang Tòa án và các tài liệu do Tòa án thu thập được theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải được ghi trong Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 21/3/2023 có đủ các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

## QUYẾT ĐỊNH:

**1.** Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải được ghi trong Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 21/3/2023, cụ thể như sau:

1.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà **Đào Thị H** và ông **Trần Văn Đ** thuận tình ly hôn.

1.2. *Về con chung:* Giao 01 (*một*) con chung là cháu ***Trần Q*** - sinh ngày 12/11/2011 cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở và phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 2.000.000

đồng/tháng (*Hai triệu đồng*), kể từ ngày 01/ 4/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

1.3. *Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. *Về nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Qui định:*** *"Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo qui định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015";*

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".*

**2.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ký, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. N (2 bản);
- Chi cục THA dân sự Tp. N;
- Tòa án nhân dân tỉnh K;
- UBND xã M, huyện Đ, tỉnh T (Số 06/2012, quyển số 01/2012, ngày 30/01/2012);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Đình Dũng**